

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SUN NEW GROUP
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SUN NEW GROUP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SUN NEW GROUP CORPORATION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: SUN NEW ., JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0109590798

3. Ngày thành lập: 12/04/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Tầng 2 Số 69 phố Triều Khúc, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0973.389.999

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
2.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (trừ loại nhà nước cấm)	2420
3.	Đúc sắt, thép	2431
4.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
5.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
6.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
7.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
8.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu Loại trừ: Hoạt động sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội.	2599
9.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
10.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
11.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
12.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
13.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
14.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
15.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
16.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
17.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733

18.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
19.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
20.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
21.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
22.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
23.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
24.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
25.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
26.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
27.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
28.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
29.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
30.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
31.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
32.	Sản xuất máy luyện kim	2823
33.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
34.	Sản xuất máy chuyên dụng khác Chi tiết: - Sản xuất máy sản xuất vật liệu xây dựng - Sản xuất máy chuyên dụng khác chưa được phân vào đâu	2829
35.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
36.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
37.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
38.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
39.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
40.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
41.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
42.	Thoát nước và xử lý nước thải Chi tiết: Xử lý nước thải;	3700
43.	Xây dựng nhà để ở	4101(Chính)
44.	Xây dựng nhà không để ở	4102
45.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
46.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
47.	Xây dựng công trình điện	4221
48.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
49.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
50.	Xây dựng công trình công ích khác	4229

51.	Xây dựng công trình thủy	4291
52.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
53.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
54.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
55.	Phá dỡ	4311
56.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
57.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
58.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
59.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
60.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
61.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
62.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (loại trừ hoạt động đấu giá)	4511
63.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
64.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (loại trừ hoạt động đấu giá)	4513
65.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
66.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (loại trừ hoạt động đấu giá)	4530
67.	Bán mô tô, xe máy (loại trừ hoạt động đấu giá)	4541
68.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
69.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (loại trừ hoạt động đấu giá)	4543
70.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa; - Môi giới mua bán hàng hóa.	4610
71.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại Nhà nước cấm)	4620
72.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631
73.	Bán buôn thực phẩm	4632
74.	Bán buôn đồ uống	4633
75.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
76.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641

77.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: - Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; - Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; - Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; - Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; - Bán buôn sản phẩm quang học và chụp ảnh (ví dụ: Kính râm, ống nhòm, kính lúp); - Bán buôn đồng hồ đeo tay, đồng hồ treo tường và đồ trang sức; - Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao.	4649
78.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
79.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
80.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
81.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
82.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ bán buôn vàng)	4662
83.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
84.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
85.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất, nhập khẩu hàng hóa; - Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa	8299
86.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu (trừ dịch vụ nhà nước cấm)	9639
87.	Bán buôn tổng hợp (trừ loại nhà nước cấm)	4690
88.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
89.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
90.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
91.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
92.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
93.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
94.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
95.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742

96.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
97.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
98.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
99.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
100.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
101.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
102.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
103.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
104.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
105.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
106.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)	4773
107.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ hoạt động đấu giá)	4774
108.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
109.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
110.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
111.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (Trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí, hoạt động của đấu giá viên)	4789
112.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (loại trừ hoạt động đấu giá)	4791
113.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
114.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
115.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932

116.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: - Vận tải hàng hóa bằng mô tô, xe máy có gắn động cơ; - Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
117.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
118.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
119.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy Chi tiết: - Hoạt động liên quan tới vận tải hành khách, động vật hoặc hàng hóa bằng đường thủy; - Hoạt động của cảng biển, cảng sông, bến tàu, cầu tàu; - Hoạt động của các cửa ngầm đường thủy; - Hoạt động hoa tiêu, lai dắt, đưa tàu cập bến	5222
120.	Bốc xếp hàng hóa	5224
121.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ Chi tiết: - Hoạt động liên quan tới vận tải hành khách, động vật hoặc hàng hóa bằng đường bộ; - Hoạt động của các bến, bãi ô tô, điểm bốc xếp hàng hóa; - Hoạt động quản lý đường bộ, cầu, đường hầm, bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi để xe đạp, xe máy;	5225
122.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: - Gửi hàng; - Sắp xếp hoặc tổ chức các hoạt động vận tải đường sắt, đường bộ, đường biển; - Giao nhận hàng hóa; - Thu, phát các chứng từ vận tải hoặc vận đơn; - Logistics; - Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; - Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển; - Hoạt động liên quan khác như: Bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa.	5229
123.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
124.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
125.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
126.	Dịch vụ ăn uống khác (Loại trừ cung cấp suất ăn hàng không)	5629
127.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
128.	Lập trình máy vi tính	6201
129.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202

130.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính Chi tiết: Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm	6209
131.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (Trừ hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)	6311
132.	Cổng thông tin Chi tiết: - Thiết lập trang thông tin điện tử (loại trừ hoạt động báo chí), mạng xã hội; - Hoạt động thương mại điện tử: website thương mại điện tử bán hàng; website khuyến mại trực tuyến; sàn giao dịch thương mại điện tử	6312
133.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Loại trừ các hoạt động thỏa thuận và giải quyết các giao dịch tài chính, bao gồm thẻ tín dụng; Hoạt động tư vấn và môi giới thế chấp, Các dịch vụ ủy thác, giám sát trên cơ sở phí và hợp đồng)	6619
134.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
135.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản; - Sàn giao dịch bất động sản; - Dịch vụ tư vấn bất động sản (trừ tư vấn về pháp luật về bất động sản, tư vấn về tài chính bất động sản); - Kinh doanh dịch vụ quản lý bất động sản;	6820
136.	Hoạt động tư vấn quản lý (Loại trừ hoạt động tư vấn pháp luật, kế toán, kiểm toán)	7020
137.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Giám sát thi công xây dựng; - Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình; - Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình; Thiết kế cấp - thoát nước công trình; Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật; - Thiết kế xây dựng công trình; - Tư vấn quản lý dự án xây dựng; - Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác	7110
138.	Quảng cáo	7310
139.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320

140.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
141.	Cho thuê xe có động cơ Chi tiết: Cho thuê ô tô	7710
142.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển	7730
143.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
144.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (trừ hợp báo)	8230
145.	Trồng lúa	0111
146.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
147.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
148.	Trồng cây mía	0114
149.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
150.	Trồng cây lấy sợi	0116
151.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
152.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
153.	Trồng cây hàng năm khác	0119
154.	Trồng cây ăn quả	0121
155.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
156.	Trồng cây điều	0123
157.	Trồng cây hồ tiêu	0124
158.	Trồng cây cao su	0125
159.	Trồng cây cà phê	0126
160.	Trồng cây chè	0127
161.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
162.	Trồng cây lâu năm khác	0129
163.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
164.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
165.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
166.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
167.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
168.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
169.	Chăn nuôi gia cầm	0146
170.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
171.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
172.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
173.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
174.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164

175.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
176.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
177.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
178.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
179.	Khai thác và thu gom than non	0520
180.	Khai thác quặng sắt	0710
181.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
182.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
183.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
184.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
185.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
186.	Khai thác muối	0893
187.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
188.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
189.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
190.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
191.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
192.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
193.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
194.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
195.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
196.	Sản xuất đường	1072
197.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
198.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
199.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
200.	Sản xuất chè	1076
201.	Sản xuất cà phê	1077
202.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
203.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
204.	Sản xuất rượu vang	1102
205.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;	1104
206.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
207.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
208.	Sản xuất giày, dép	1520
209.	In ấn	1811
210.	Dịch vụ liên quan đến in (Trừ rập khuôn tem)	1812
211.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023

212.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu (Doanh nghiệp chỉ được phép hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	2100
213.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
214.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
215.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
216.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
217.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394

6. Vốn điều lệ: 69.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 6.900.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	BÙI ANH ĐỨC	Khối 1B, Thị Trấn Nghèn, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	3.312.000	33.120.000.000	48,000	183013333	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	3.312.000	33.120.000.000	48,000		

2	BÙI GIANG NAM	Số nhà BT3-02 Khu đô thị Vinhomes, Tổ 1, Phường Hà Huy Tập, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	3.450.000	34.500.000.000	50,000	184149998	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	3.450.000	34.500.000.000	50,000		
3	BÙI VĂN NAM	Tổ 58, Phường Mân Thái, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	138.000	1.380.000.000	2,000	201836996	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	138.000	1.380.000.000	2,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú

10. Người đại diện theo pháp luật:

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: 17/02/1978

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Số giấy chứng thực cá nhân: 184149998

Ngày cấp: 18/08/2016

Nơi cấp: Công an tỉnh Hà Tĩnh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số nhà BT3-02 Khu đô thị Vinhomes, Tổ 1, Phường Hà Huy Tập, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số nhà BT3-02 Khu đô thị Vinhomes, Tổ 1, Phường Hà Huy Tập, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội